

Số: 05/2023/CBTT-RQTPAG

Tp. Long Xuyên, ngày 21 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

**1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: *ANT*

- Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ, Thành phố Long Xuyên, An Giang

- Điện thoại liên hệ: 0296. 3841460

Fax: 0296.3843009

- E-mail: *antesco@antesco.com*

- Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Hoàng Minh**

- Chức vụ : **Tổng Giám đốc**

- Loại hình công bố thông tin :  24 giờ  72 giờ  Bất thường  
 Theo yêu cầu  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố :**

Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang công bố thông tin với nội dung sau:

- Báo Cáo Tài Chính năm 2022 đã được kiểm toán.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/03/2023 tại đường dẫn trang web: <https://www.antesco.com/vi/quan-he-co-dong>**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

1. Báo cáo tài chính năm 2022.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

0112  
CÔNG  
TN  
KIỂM  
CLO  
IỆT  
ĐA

N: 16  
C  
RA  
THU  
A  
NG X



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thế An	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Đinh Hùng Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Đặng Ngọc Cẩn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2022)
Ông Ngô Quang Hiệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Ngô Vĩnh Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2022)
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

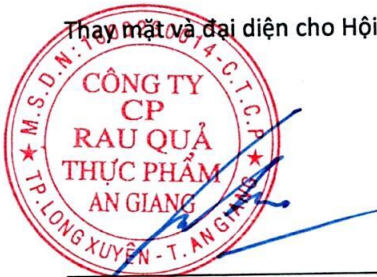


**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thế An**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số: 0607/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 03 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1924-2023-001-1

0112  
:ON  
TNI  
IEM  
:LO  
IET  
ĐA

002  
ON  
C  
U  
C  
NG  
YÉ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>183.280.132.225</b>	<b>114.725.203.968</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>12.275.612.274</b>	<b>23.694.943.415</b>
1. Tiền	111		8.675.612.274	20.694.943.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	1.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.936.270.295</b>	<b>28.504.060.323</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.252.751.626	22.111.555.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.362.629.630	8.174.233.909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.621.402.864	196.144.048
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.300.513.825)	(1.977.873.495)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>94.512.658.821</b>	<b>57.552.195.247</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.494.556.956	59.190.504.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.981.898.135)	(1.638.309.728)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.555.590.835</b>	<b>3.974.004.983</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.856.563.846	1.481.748.565
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.699.026.989	2.492.256.418
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>220.915.848.307</b>	<b>125.687.669.223</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.716.400.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.716.400.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.203.219.768</b>	<b>112.106.151.343</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	92.404.320.980	109.781.531.933
- Nguyên giá	222		255.129.969.924	258.943.433.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.725.648.944)	(149.161.901.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	17.765.332.974	-
- Nguyên giá	225		18.537.738.758	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(772.405.784)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.033.565.814	2.324.619.410
- Nguyên giá	228		4.649.973.200	3.750.673.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.616.407.386)	(1.426.053.790)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>70.919.671.899</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.919.671.899	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.076.556.640</b>	<b>13.581.517.880</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.716.952.853	13.581.517.880
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.359.603.787	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>			<b>404.195.980.532</b>	<b>240.412.873.191</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

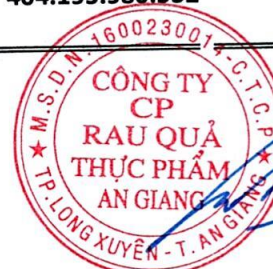
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>273.186.264.761</b>	<b>144.610.481.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>226.601.943.934</b>	<b>111.929.419.153</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	43.634.124.462	20.181.408.054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		619.643.247	1.937.964.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.229.505.504	818.663.397
4. Phải trả người lao động	314		5.149.720.651	3.998.319.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.664.998.936	8.847.892.031
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.005.335.543	1.618.654.471
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	155.271.317.822	74.396.313.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.297.769	130.203.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.584.320.827</b>	<b>32.681.062.576</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		145.229.380	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	44.225.786.909	32.221.600.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.213.304.538	459.462.576
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.009.715.771</b>	<b>95.802.391.462</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>131.009.715.771</b>	<b>95.802.391.462</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.631.775.383	5.631.775.383
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.377.940.388	10.170.616.079
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.170.616.079	544.695.088
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.207.324.309	9.625.920.991
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>404.195.980.532</b>	<b>240.412.873.191</b>

  
Nguyễn Ngọc Tuyên  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thế An  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 15 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

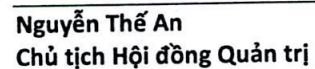
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	584.576.669.626	499.573.159.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	37.484.678	1.263.479.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		584.539.184.948	498.309.680.215
4. Giá vốn hàng bán	11	28	418.290.792.322	385.120.404.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.248.392.626	113.189.275.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.781.922.223	4.143.353.277
7. Chi phí tài chính	22	31	12.050.444.473	9.426.265.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.958.937.498	7.630.389.357
8. Chi phí bán hàng	25	32	70.372.337.826	64.346.866.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	54.524.508.343	32.250.481.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		39.083.024.207	11.309.014.316
11. Thu nhập khác	31		562.112	1.043.100.206
12. Chi phí khác	32		99.518.407	105.202.775
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98.956.295)	937.897.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.984.067.912	12.246.911.747
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	6.136.347.390	2.620.990.756
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(2.359.603.787)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		35.207.324.309	9.625.920.991
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.401	1.521



Nguyễn Ngọc Tuyền  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế An  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.984.067.912	12.246.911.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.656.495.336	16.441.131.177
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	03	4.752.439.601	(2.616.379.709)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(957.101.382)	392.871.418
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(483.321.200)	(916.508.919)
Chi phí lãi vay	06	6.093.022.711	7.630.389.357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.045.602.978	33.178.415.071
Tăng các khoản phải thu	09	(4.776.355.593)	(996.116.490)
Tăng hàng tồn kho	10	(38.304.051.981)	(2.733.390.151)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.912.971.539	6.731.313.552
Giảm chi phí trả trước	12	1.489.749.746	969.657.219
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.030.874.917)	(7.673.362.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.720.980.234)	(2.166.599.679)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(435.274.902)	(177.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>40.180.786.636</b>	<b>27.132.277.467</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.690.276.592)	(21.839.101.481)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	617.054.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.600.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.600.000.000	6.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.487.221	323.807.810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(144.475.789.371)</b>	<b>(20.548.239.125)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

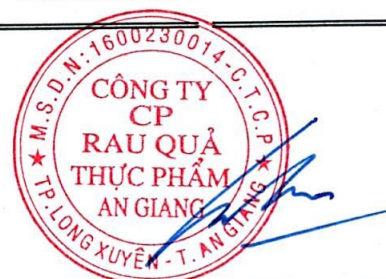
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	430.279.226.373	333.756.601.051
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(335.194.344.431)	(393.488.372.136)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.205.690.391)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>92.879.191.551</b>	<b>(39.731.771.085)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(11.415.811.184)</b>	<b>(33.147.732.743)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>23.694.943.415</b>	<b>56.897.486.363</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(3.519.957)</b>	<b>(54.810.205)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.275.612.274</b>	<b>23.694.943.415</b>



Nguyễn Ngọc Tuyền  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế An  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 649 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 596 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu được phân loại cho mục đích so sánh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số phân loại lại	Số đầu năm
		(Số liệu đã báo cáo)	(phân loại lại)	(phân loại lại)
		VND	VND	VND
Phải trả người lao động	314	12.455.722.551	(7.455.869.034)	4.999.853.517
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	390.489.031	7.455.869.034	7.846.358.065
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	459.462.576	(459.462.576)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	459.462.576	459.462.576



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	427.323.302	395.236.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.248.288.972	20.299.706.555
Các khoản tương đương tiền (*)	3.600.000.000	3.000.000.000
	<b>12.275.612.274</b>	<b>23.694.943.415</b>

(\*) Phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 5,1%/năm tại các Ngân hàng.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.000.000.000	23.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(i) Phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 8,4%/năm đến 10,4%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 21.

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood	20.000.000.000	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Newberry International Produce, Ltd.	4.255.650.048	-
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	3.307.309.850	-
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	2.645.280.660
Mercer Foods, LLC.	1.382.538.240	4.528.188.000
Crop's Fruits N.V	822.272.000	4.315.541.000
Khác	7.839.700.828	10.622.546.201
	<b>20.252.751.626</b>	<b>22.111.555.861</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Minh Quốc	1.258.786.580	-
Công ty Cổ phần VINO	-	3.125.750.000
Công ty TNHH MTV Mayekawa Việt Nam	-	2.824.550.874
Khác	837.244.445	957.334.430
	<b>3.362.629.630</b>	<b>8.174.233.909</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (*)	20.000.000.000	-
Phải thu khác	621.402.864	196.144.048
	<b>20.621.402.864</b>	<b>196.144.048</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ (**)	3.716.400.000	-
	<b>3.716.400.000</b>	-

(\*) Thể hiện khoản đặt cọc mua thêm 22,22% cổ phần tại Công ty TNHH B' Laofood theo Hợp đồng Nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp ngày 26 tháng 10 năm 2022 với ông Nguyễn Đình Khải.

(\*\*) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	1.322.640.330	-	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	520.364.890	-	520.364.890	-
	<b>4.623.154.155</b>	<b>1.322.640.330</b>	<b>1.977.873.495</b>	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.815.212.137	-	7.508.148.029	-
Công cụ, dụng cụ	554.951.369	-	395.665.437	-
Thành phẩm	81.295.551.983	(2.981.898.135)	40.598.189.704	(1.638.309.728)
Hàng hoá	3.069.757.631	-	1.533.796.497	-
Hàng gửi bán	6.759.083.836	-	9.154.705.308	-
	<b>97.494.556.956</b>	<b>(2.981.898.135)</b>	<b>59.190.504.975</b>	<b>(1.638.309.728)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.343.588.407 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính (năm 2021: hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.564.934.597 VND).



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	818.483.818	451.648.846
Khác	2.038.080.028	1.030.099.719
	<b><u>2.856.563.846</u></b>	<b><u>1.481.748.565</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	4.814.249.448	6.317.695.002
Lợi thế vị trí địa lý (*)	4.566.742.109	4.900.809.773
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.245.000.000	1.335.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.286.296	99.848.105
Khác	59.675.000	928.165.000
	<b><u>10.716.952.853</u></b>	<b><u>13.581.517.880</u></b>

(\*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	67.030.300.296	175.424.429.070	13.647.436.791	2.841.266.843	258.943.433.000
Tăng trong năm	-	15.590.147.760	1.504.079.068	67.685.185	17.161.912.013
Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(19.625.375.089)	(1.350.000.000)	-	(20.975.375.089)
Số dư cuối năm	67.030.300.296	171.389.201.741	13.801.515.859	2.908.952.028	255.129.969.924
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	36.143.438.542	104.021.063.726	6.692.480.842	2.304.917.957	149.161.901.067
Khấu hao trong năm	1.921.845.912	14.229.036.452	1.381.859.261	160.994.331	17.693.735.956
Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(3.860.404.746)	(269.583.333)	-	(4.129.988.079)
Số dư cuối năm	38.065.284.454	114.389.695.432	7.804.756.770	2.465.912.288	162.725.648.944
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	30.886.861.754	71.403.365.344	6.954.955.949	536.348.886	109.781.531.933
Tại ngày cuối năm	28.965.015.842	56.999.506.309	5.996.759.089	443.039.740	92.404.320.980

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 78.185.667.377 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 77.955.087.679 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của các Tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 69.422.986.303 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 93.913.984.625 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 16.845.387.010 VND như trình bày tại Thuyết minh số 13.





13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.316.730.129</b>	<b>1.221.008.629</b>	<b>18.537.738.758</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	721.530.424	50.875.360	772.405.784
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>721.530.424</b>	<b>50.875.360</b>	<b>772.405.784</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.595.199.705</b>	<b>1.170.133.269</b>	<b>17.765.332.974</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài sản số 2022-00264-000 ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất 7,07%/năm.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	-	3.750.673.200
Tăng trong năm	-	899.300.000	899.300.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.750.673.200</b>	<b>899.300.000</b>	<b>4.649.973.200</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.426.053.790	-	1.426.053.790
Khấu hao trong năm	73.748.388	116.605.208	190.353.596
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.499.802.178</b>	<b>116.605.208</b>	<b>1.616.407.386</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.324.619.410	-	2.324.619.410
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.250.871.022</b>	<b>782.694.792</b>	<b>3.033.565.814</b>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đối với Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 106, Bộ Địa chính, phường 26, quận Bình Thạnh và quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.250.871.022 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.324.619.410 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy Mỹ An (*)	46.497.844.599	-
Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy Bình Long (**)	23.094.977.300	-
Các công trình khác	1.326.850.000	-
	<b>70.919.671.899</b>	<b>-</b>

(\*) Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy Mỹ An là 75 tỷ VND. Nhà máy Mỹ An đã được đầu tư cải tạo từ ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị đã đầu tư là hơn 46 tỷ VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký và đang thực hiện là khoảng 29 tỷ VND.

(\*\*) Ngày 11 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công trình đầu tư mở rộng Nhà máy Bình Long là 35 tỷ VND. Nhà máy Bình Long đã được đầu tư cải tạo từ ngày 11 tháng 7 năm 2022, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị đã đầu tư là khoảng 23 tỷ VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký và đang thực hiện là khoảng 12 tỷ VND.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.359.603.787	-

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH King Group	2.759.765.580	2.759.765.580	1.699.222.965	1.699.222.965
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thành Phát	2.387.989.742	2.387.989.742	-	-
Ông Trần Công Khanh	2.043.793.000	2.043.793.000	687.772.500	687.772.500
Công ty TNHH Kodai Sangyo (Việt Nam)	16.734.136	16.734.136	2.105.516.815	2.105.516.815
Khác	36.425.842.004	36.425.842.004	15.688.895.774	15.688.895.774
	<b>43.634.124.462</b>	<b>43.634.124.462</b>	<b>20.181.408.054</b>	<b>20.181.408.054</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	673.891.328	6.136.347.390	4.720.980.234	2.089.258.484
Thuế thu nhập cá nhân	130.918.912	1.001.311.337	1.003.779.853	128.450.396
Thuế khác	13.853.157	3.662.182.977	3.664.239.510	11.796.624
	<b>818.663.397</b>	<b>10.799.841.704</b>	<b>9.388.999.597</b>	<b>2.229.505.504</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động (i)	11.129.699.000	8.457.403.000
Giá trị Thiết bị và xây dựng cơ bản hoàn thành chưa nhận được hóa đơn	2.622.251.660	-
Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu	2.244.851.453	-
Khác	1.668.196.823	390.489.031
	<b>17.664.998.936</b>	<b>8.847.892.031</b>

(i) Khoản tiền thưởng Tết trích cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã chi trả toàn bộ khoản tiền thưởng Tết cho người lao động.

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	1.213.560.069	744.626.622
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	163.500.000	426.557.692
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	603.347.364	422.542.047
	<b>2.005.335.543</b>	<b>1.618.654.471</b>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	-	-	191.613.438.555	94.423.895.115	97.189.543.440	97.189.543.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	-	-	47.053.620.500	1.141.730.810	45.911.889.690	45.911.889.690
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh An Giang	42.826.400.000	42.826.400.000	62.028.763.274	104.855.163.274	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	28.291.513.180	28.291.513.180	72.370.738.783	100.662.251.963	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 22)	3.278.400.000	3.278.400.000	8.000.000.000	3.278.400.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	-	-	4.169.884.692	-	4.169.884.692	4.169.884.692
	<b>74.396.313.180</b>	<b>74.396.313.180</b>	<b>385.236.445.804</b>	<b>304.361.441.162</b>	<b>155.271.317.822</b>	<b>155.271.317.822</b>

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cấp tín dụng với hạn mức 125 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, lãi suất cho lần giải ngân gần nhất là 5%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bởi tài sản vô hình là Quyền sử dụng đất tại xưởng Hòa Bình (tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 15 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang) và tại Bình Thạnh (quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 106 Bộ địa chính, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) với giá trị còn lại là 2.250.871.022 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14 và tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất tại nhà máy Bình Khánh, văn phòng Công ty tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và văn phòng chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh như trình bày Thuyết minh số 12.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng với hạn mức 150 tỷ VND và giải ngân từng lần. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, lãi suất



cho lần giải ngân gần nhất là 7,85%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bởi các hợp đồng tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 23 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 5 và Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Bên thứ ba là Ông Phạm Ngô Quốc Thắng (cố vấn Hội đồng Quản trị) và Công ty Cổ phần Lavi ILMI do ông Đinh Hùng Dũng (thành viên HĐQT) làm Tổng Giám đốc.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	-	-	30.063.623.234	-	30.063.623.234	30.063.623.234
Công ty Cổ phần Ylang Holdings (ii)	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	-	-	18.537.738.758	2.205.690.391	16.332.048.367	16.332.048.367
	<b>35.500.000.000</b>	<b>35.500.000.000</b>	<b>58.601.361.992</b>	<b>37.705.690.391</b>	<b>56.395.671.601</b>	<b>56.395.671.601</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.278.400.000	3.278.400.000			12.169.884.692	12.169.884.692
- Số phải trả sau 12 tháng	32.221.600.000	32.221.600.000			44.225.786.909	44.225.786.909

(i) Phản ánh các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo các hợp đồng cấp tín dụng với hạn mức 28 tỷ và 21 tỷ VND. Khoản vay có hạn mức tín dụng 28 tỷ VND được sử dụng để tài trợ việc Đầu tư Dự án Nhà máy Bình Long. Khoản vay có hạn mức tín dụng 21 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí Sửa chữa, nâng cấp Nhà máy Bình Long. Các khoản vay có kỳ hạn từ 37 tháng đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân, lãi suất cho các lần giải ngân gần nhất là 11%/năm và 12%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bởi giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất và máy móc thiết bị tại địa chỉ xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 69.215.910.944 VND như trình bày Thuyết minh số 12. Khoản vay hạn mức 21 tỷ VND được bảo đảm bởi giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các hệ thống cấp lạnh, máy móc thiết

bị... thuộc “Dự án cải tạo, nâng cấp Nhà máy Bình Long” tọa lạc tại địa chỉ xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang với giá trị được định giá bởi Tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng là 21.099.000.000 VND.

(ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Công ty cổ phần Ylang Holdings – bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng với hạn mức 30 tỷ VND và giải ngân từng lần. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty. Khoản vay này có kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất là 8,4%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	8.000.000.000	3.278.400.000
Trong năm thứ hai	18.000.000.000	3.278.400.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.063.623.234	9.835.200.000
Sau năm năm	-	19.108.000.000
	<u><b>40.063.623.234</b></u>	<u><b>35.500.000.000</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(8.000.000.000)	(3.278.400.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>32.063.623.234</b></u>	<u><b>32.221.600.000</b></u>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem các Thuyết minh 12 và 14).

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Các khoản tiền thuê tối thiểu</b>		<b>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</b>	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính:</b>				
Trong vòng một năm	5.189.438.873	-	4.169.884.692	-
Trong năm thứ hai	4.894.628.025	-	4.169.884.692	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ tư	8.557.333.107	-	7.992.278.983	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<u><b>18.641.400.005</b></u>	-	<u><b>16.332.048.367</b></u>	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-	(4.169.884.692)	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<u><b>12.162.163.675</b></u>	-

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (phân loại lại) VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.213.304.538	459.462.576
	<u><b>2.213.304.538</b></u>	<u><b>459.462.576</b></u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	5.631.775.383	844.695.088	66.476.470.471
Tăng vốn trong năm	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.625.920.991	9.625.920.991
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>5.631.775.383</b>	<b>10.170.616.079</b>	<b>95.802.391.462</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.207.324.309	35.207.324.309
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>5.631.775.383</b>	<b>45.377.940.388</b>	<b>131.009.715.771</b>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 80.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	20.000.000.000	25,00	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Soybean	14.950.000.000	18,69	14.950.000.000	14.950.000.000
Công ty TNHH Baby Corn	14.474.000.000	18,09	14.474.000.000	14.474.000.000
Các cổ đông khác	30.576.000.000	38,22	30.576.000.000	30.576.000.000
	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66.807	301.832
Đô la Mỹ (USD)	5.444	6.262



**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>584.576.669.626</b>	<b>499.573.159.315</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	554.747.706.875	467.737.848.797
Doanh thu bán hàng hóa	20.438.617.137	15.789.495.176
Doanh thu khác	9.390.345.614	16.045.815.342
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(37.484.678)</b>	<b>(1.263.479.100)</b>
Chiết khấu thương mại	(21.579.064)	(1.263.479.100)
Hàng bán bị trả lại	(15.905.614)	-
	<b>584.539.184.948</b>	<b>498.309.680.215</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	389.397.230.232	359.279.598.496
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.929.547.804	14.166.613.244
Giá vốn khác	8.620.425.879	14.239.127.753
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.343.588.407	(2.564.934.597)
	<b>418.290.792.322</b>	<b>385.120.404.896</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.878.998.597	249.305.977.741
Chi phí nhân công	88.008.912.495	79.066.579.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.656.495.336	16.441.131.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.609.070.310	76.076.272.684
Chi phí khác bằng tiền	42.221.215.278	33.864.379.449
	<b>555.374.692.016</b>	<b>454.754.340.120</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.321.200	299.454.373
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.298.601.023	3.843.898.904
	<b>9.781.922.223</b>	<b>4.143.353.277</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.958.937.498	7.630.389.357
Lãi nợ thuê tài chính	134.085.213	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.957.421.762	1.795.876.191
	<b>12.050.444.473</b>	<b>9.426.265.548</b>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	35.932.803.163	39.488.288.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.281.103.484	10.312.053.019
Chi phí cho nhân viên	6.275.581.646	5.865.191.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.243.838.880	1.763.708.070
Chi phí vận chuyển	1.024.152.646	1.248.022.078
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.614.858.007	5.669.603.920
	<b>70.372.337.826</b>	<b>64.346.866.986</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	36.933.647.288	22.428.804.802
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	623.451.882	631.167.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.380.635	653.601.382
Thuế, phí và lệ phí	597.439.172	465.892.121
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.322.640.330	(3.273.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.050.498.924	3.876.900.065
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.855.450.112	4.197.389.046
	<b>54.524.508.343</b>	<b>32.250.481.746</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>38.984.067.912</b>	<b>12.246.911.747</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.533.578.418	653.558.490
<i>Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	8.869.861.976	204.483.545
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>49.387.508.306</b>	<b>13.104.953.782</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	16.855.732.035	13.104.953.782
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5%</i>	32.531.776.271	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.136.347.390</b>	<b>2.620.990.756</b>



	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.359.603.787)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>(2.359.603.787)</u>	<u>-</u>
<b>34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	35.207.324.309	9.625.920.991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	8.000.000	6.328.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>4.401</u>	<u>1.521</u>
<b>35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN</b>		
<i>Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:</i>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn	
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt	
<i>Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:</i>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Greenfood Việt Nam	9.278.000.000	-
	<u>9.278.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:</i>		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Thù lao của Hội đồng Quản trị như sau:</i>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.519.548.364	4.333.670.422
Thu nhập ban kiểm soát	294.477.069	403.321.016
	<u>3.814.025.433</u>	<u>4.736.991.438</u>

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng phần vốn góp ngày 26 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và ông Nguyễn Đình Khải. Ông Nguyễn Đình Khải đồng ý chuyển nhượng và Công ty đồng ý nhận chuyển nhượng phần vốn góp với mức tối đa chiếm 65% Vốn điều lệ của công ty TNHH B'Laofood. Giá mua được thanh toán thành 03 đợt cụ thể:

- Đợt 1: Công ty đã thanh toán số tiền 20 tỷ VND theo Biên bản thỏa thuận 01.22/BBTT/ANT-NDK ngày 23 tháng 3 năm 2022. Theo đó, ông Nguyễn Đình Khải sẽ chuyển nhượng phần vốn góp 20 tỷ VND, tương đương với 22,22% vốn điều lệ công ty TNHH B'Laofood cho Công ty.

- Đợt 2: Công ty đã đặt cọc xong số tiền 20 tỷ VND trong tháng 12 năm 2022. Việc xác định tỷ lệ chuyển nhượng vốn của số tiền Đợt 2 sẽ được các bên thống nhất trước ngày 30 tháng 01 năm 2023.

- Đợt 3: Trước ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty sẽ thanh toán số tiền là 18,5 tỷ VND. Việc xác định tỷ lệ chuyển nhượng vốn của số tiền Đợt 3 sẽ được các bên thống nhất trước ngày 30 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 13 tháng 01 năm 2023, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua thêm phần vốn góp đợt 2 của ông Nguyễn Đình Khải với số tiền là 20.000.000.000 VND. Tổng giá trị vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH B'Laofood là 40.000.000.000 VND, tương đương 44,444% vốn góp và Công ty TNHH B'Laofood trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 7.417.109.812 VND (2021: 183.007.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán và thuê lại tài sản cố định với hình thức thuê tài chính	18.537.738.758	-

  
Nguyễn Ngọc Tuyền  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
18.537.738.758  
Nguyễn Thế An  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 15 tháng 3 năm 2023